CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2013

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tp.HCM, tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 6
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	7 – 8
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	9 – 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hải Minh (gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình cho năm tài chính 2013 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Hải Minh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **4103000801** ngày 24 tháng 01 năm 2002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 10 năm 2004 với các nội dung sau:

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 A Ngô Văn Năm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển;
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND;
- Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần
01	Bà Châu Mỹ Linh	1/30 Nguyễn Công Trứ, P. Hàng Kênh, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng	18.000
02	Bà Phạm Thị Liên	32 Hoàng Văn Thụ, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	18.000
03	Ông Phan Văn Bình	157 Pasteur, P. 6, Q.3, TP. HCM	18.000
04	Bà Đặng Trần Bảo Thúy	68A Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	15.000
05	Ông Nguyễn Hoàng Thắng	229/5 Nguyễn Văn Đậu, P. 11, Q Bình Thạnh, TP. HCM	15.000
06	Ông Nguyễn Thế Quân	570 Bis Bùi Đình Túy, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	15.000
07	Bà Nguyễn Thị Thu Hạnh	28/3 Huỳnh Văn Bánh, P. 15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	9.000
08	Bà Phạm Thị Hội	Thôn Minh Khai, Xã Đại Tập, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng yên	9.000
09	Ông Bùi Duy Ước	5E14, Khu phố 4, Phường Bình An, Quận 2, TP. HCM	9.000
10	Bà Phạm Thị Như Phượng	13/6 Duy Tân, P. 15, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	9.000
11	Ông Nguyễn Văn Phụng	92/66 Bùi Đình Túy, Phường 24, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	9.000

- Người đại diện theo Pháp luật của Công ty: Ông Bùi Duy Ước – Chức Danh: Giám Đốc, Sinh ngày 15/10/1949, Dân tộc: Kinh, Quốc tịch: Việt Nam, Số CMND: 020033621, ngày cấp: 09/5/2001, Nơi cấp: CA TP. Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 4 năm 2006, chuẩn y cho việc sau:

- Tăng vốn điều lệ lên: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng);
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 10 năm 2006, chuẩn y cho việc sau:

- Tăng vốn điều lệ lên: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);
- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Thành Chương; Chức danh: Giám đốc; Sinh ngày: 12/12/1977; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CMND: 230513097; Ngày cấp: 16/4/1994; Nơi cấp: CA Tỉnh Gia Lai;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 03 năm 2007, chuẩn y cho việc sau:

- Tăng vốn điều lệ lên: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng);

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 9 năm 2007, chuẩn y cho việc sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: 57 -59 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 4 năm 2008, chuẩn y cho việc sau:

- Bổ sung ngành nghề kinh doanh: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp;
- Vốn điều lệ: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng); Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND; Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: 150.000 cổ phần, giá trị: 1.500.000.000 VND; Số cổ phần được quyền chào bán: 9.850.000 cổ phần;

Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2010, chuẩn y cho việc sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Cảng Sài Gòn, 3 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. HCM;

Cho đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103000801 thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 01 năm 2012, chuẩn y cho việc sau:

- Thay đổi địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh;
- Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Quốc Hùng; Chức danh: Tổng giám đốc; Sinh ngày: 30/8/1954; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Số CMND; 020137716; Ngày cấp: 08/8/2008; Nơi cấp: CA TP. HCM; Nơi đăng ký thường trú: Số 82 Đường số 02, Khu phố 3, Phường Thảo điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh;

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

Số lượng cổ phiếu: 10.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Số 01 Đường Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : (84-08) 3943 5447
Fax : (84-08) 3943 5446
Mã số thuế : **0 3 0 2 5 2 5 1 6 2**
Mã chứng khoán: **HMH**

Địa chỉ và trụ sở các Công ty con và Công ty liên kết

Công ty con

Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát

Địa chỉ : Tầng 2, khách sạn Việt Trung – số 103 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận An Hải, TP. Hải Phòng.
Mã số thuế : **0 2 0 0 8 2 2 4 1 6**

Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam

Địa chỉ : Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84-8) 39.435.440
Fax : (84-8) 39.435.441
Mã số thuế : **0 3 0 3 9 0 1 7 3 3**

Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng (*)

Địa chỉ : Km 103 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0 3 1 3 9 7 9 9 4 6
Mã số thuế : **0 2 0 0 8 5 9 0 0 7**

Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh (*)

Địa chỉ : KM 0+200, Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng
Mã số thuế : **0 2 0 1 2 4 2 4 6 4**

(*) Theo Thông báo số: 1917/TBGT –ĐKKD của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng sáp nhập vào Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2013.

Công ty liên kết

Công ty TNHH "K" Line Việt Nam

Địa chỉ : 23 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Mã số thuế : **0 1 0 2 1 1 7 5 7 5**
Điện thoại : (84 4) 39 33 11 99
Fax : (84 4) 39 33 19 19

Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh

Địa chỉ : Số 1 Đinh Lễ, P.12, Q.4, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (84 - 08) 3826 7654
Fax : (84 – 08) 3943 5498
Mã số thuế : **0 3 1 0 3 1 6 1 3 0**

Công ty Cổ Phần Hàng Hải Hưng Phú

Địa chỉ : 21/4 Liên Phường, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM
Mã số thuế : **0 3 1 1 1 9 0 9 5 6**

- **Hoạt động chính của Công ty:** Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đạ phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành nông nghiệp.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

STT	*Tên Thành viên*	*Chức vụ*
1.	Ông Phùng Văn Quang	Chủ tịch
2.	Ông Nguyễn Quốc Hùng	Ủy viên
3.	Ông Nguyễn Văn Hà	Uỷ viên
4.	Ông Nguyễn Trung Kiên	Uỷ viên
5.	Bà Nguyễn Mỹ Hải	Ủy viên

Ban kiểm soát

1.	Ông Nguyễn Thế Quân	Trưởng ban kiểm soát
2.	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên
3.	Ông Triệu Đình Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1.	Ông Nguyễn Quốc Hùng	Tổng Giám đốc
2.	Ông Nguyễn Thế Hưng	Kế toán trưởng

Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 07 đến trang 33).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hải Minh chịu trách nhiệm về các Báo cáo tài chính phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán

- Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Hệ thống kế toán đã đăng ký.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0302525162 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH QUẬN 4 TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN QUỐC HÙNG – Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0112/2014/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Hải Minh, được lập ngày 20 tháng 03 năm 2014, từ trang 7 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hải Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.9 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả: Trong năm, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Hải Minh Hải Phòng (Công ty con 100% vốn của Công ty) tại Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh với số tiền là 13.994.150.400 VND, Công ty ghi nhận tăng khoản đầu tư tương ứng với khoản nợ phải trả Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh. Ý kiến kiểm toán của Chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

M.S.D.N: 0302723703 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

VĂN NAM HẢI – Phó Giám đốc	**NGUYỄN THỊ THƠM - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**47.417.968.306**	**28.814.538.501**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16.730.254.084**	**12.533.095.628**
1. Tiền	111		730.254.084	1.033.095.628
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	11.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**800.000.000**	**800.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	800.000.000	800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.3**	**28.178.673.564**	**13.372.873.122**
1. Phải thu khách hàng	131		11.310.831.782	12.486.987.237
2. Trả trước cho người bán	132		2.855.093.337	25.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		14.012.748.445	860.885.885
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**1.158.822.576**
Hàng tồn kho	141		-	1.158.822.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.709.040.658**	**949.747.175**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.539.269.221	362.123.135
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	270.397.810
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	169.771.437	317.226.230
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**127.177.187.422**	**111.481.136.213**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**23.765.632.254**	**21.420.693.431**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.485.232.254	21.420.693.431
Nguyên giá	222		*39.565.906.514*	*34.662.996.991*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(17.080.674.260)*	*(13.242.303.560)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
Nguyên giá	228		-	*17.000.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	*(17.000.000)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	1.280.400.000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**101.992.465.800**	**89.358.497.900**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.9	84.450.000.000	71.816.032.100
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	10.742.465.800	10.742.465.800
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	6.800.000.000	6.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.419.089.368**	**701.944.882**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	671.139.368	486.264.024
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	747.950.000	215.680.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**174.595.155.728**	**140.295.674.714**

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI MINH

Số 1 Đinh Lễ, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25.088.012.161**	**15.640.529.378**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**24.574.843.108**	**15.420.560.325**
1. Phải trả người bán	312	V.14	8.411.599.714	12.206.576.114
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	804.755.223	959.656.131
3. Phải trả người lao động	315		4.491.978	51.158.870
4. Chi phí phải trả	316	V.14	50.689.891	31.818.182
5. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	14.270.442.930	1.013.486.145
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	497.409.697	555.366.126
7. Quỹ khen thưởng Ban Điều hành	323	V.16	535.453.675	602.498.757
II. Nợ dài hạn	**330**		**513.169.053**	**219.969.053**
1. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	333	V.17	400.000.000	100.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		113.169.053	119.969.053
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**149.507.143.567**	**124.655.145.336**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**149.507.143.567**	**124.655.145.336**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.998.840.000	99.998.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.928.510.000	1.928.510.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(4.573.065.830)	(4.573.065.830)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		742.424.655	742.424.655
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.443.304.869	4.244.736.869
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.967.129.873	22.313.699.642
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**174.595.155.728**	**140.295.674.714**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- *Dollar Mỹ (USD)*		*11.012,79*	*7.393,80*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN QUỐC HÙNG	**NGUYỄN THẾ HƯNG**	**NGUYỄN THÀNH VĂN**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

(Có so sánh với số liệu năm 2012)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**37.574.877.029**	**37.256.681.242**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**37.574.877.029**	**37.256.681.242**
4 Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**26.785.618.889**	**24.989.784.319**
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**10.789.258.140**	**12.266.896.923**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**29.067.522.434**	**27.776.436.176**
7 Chi phí tài chính	***22***	**VI.4**	**103.529.220**	**14.143.398**
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8 Chi phí quản lý kinh doanh	**24**	**VI.5**	**4.435.380.409**	**4.810.159.374**
9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**35.317.870.945**	**35.219.030.327**
10 Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	**1.106.130.910**	**869.885.470**
11 Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**472.684.181**	**530.353.849**
12 Lợi nhuận khác	**40**	**VI.6**	**633.446.729**	**339.531.621**
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**35.951.317.674**	**35.558.561.948**
14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**51**	**VI.7**	**2.124.089.775**	**1.958.034.386**
15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**33.827.227.899**	**33.600.527.562**
Trong đó				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			***9.784.784***	***7.834.122***
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**VI.8**	*3.457,13*	*4.289,00*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN QUỐC HÙNG	**NGUYỄN THẾ HƯNG**	**NGUYỄN THÀNH VĂN**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***35.951.317.674***	***35.558.561.948***
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.593.528.797	3.600.625.280
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.300.077.769)	(27.807.161.296)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**11.244.768.702**	***11.352.025.932***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5.284.633.337)	5.806.563.605
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		1.158.822.576	(1.158.822.576)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.930.816.395)	(17.065.255.822)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1.294.378.446)	616.538.700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.122.778.665)	(3.604.419.438)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		504.708.000	400.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(922.858.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(5.647.165.565)***	***(3.653.369.599)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	VII	(8.947.207.279)	(7.301.457.625)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		963.454.546	495.454.546
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	VII	-	(30.361.985.400)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	VII	402.508.581	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.317.960.173	23.216.551.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***14.736.716.021***	***(13.951.436.932)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	3.569.380.000
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.167.200)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.892.392.000)	(8.290.292.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.892.392.000)***	***(4.722.079.600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.197.158.456**	**(22.326.886.131)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		***12.533.095.628***	**34.859.981.759**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**16.730.254.084**	**12.533.095.628**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN QUỐC HƯNG	**NGUYỄN THẾ HƯNG**	**NGUYỄN THÀNH VĂN**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hải Minh (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán thiết bị chuyên dùng trong công nghiệp; Mua bán xe chuyên dùng; Sản xuất và sửa chữa container, thiết bị chuyên dùng; Sản xuất và gia công lắp ráp máy lạnh, hệ thống cơ điện lạnh; Dịch vụ cho thuê kho bãi, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ - đường sông – đường biển; Đại lý đường biển; Cho thuê thiết bị chuyên dùng trong bốc xếp, vận chuyển; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Đại lý hàng hải; Môi giới hàng hải; Đại lý vận tải đường hàng không; Sửa chữa phương tiện vận tải đường thủy – đường biển (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Đầu tư và khai thác cảng; Xây dựng cầu cảng, bến bãi, công trình dân dụng, công nghiệp; Mua bán cho thuê tàu và thiết bị hàng hải; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Mua bán thiết bị, máy móc ngành công nghiệp.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Stt	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp
	Công ty con	
1	Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	96,08%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	55,29%
3	Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	99,92%
	Công ty liên kết	
1	Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	49,00%
2	Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	49,00%
3	Công ty Cổ Phần Hàng Hải Hưng Phú	40,00%

5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 59 người.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2013 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012. Tỷ giá dùng để qui đổi các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm được áp dụng theo tỷ giá ngân hàng giao dịch (Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: Ngày 31/12/2012: 20.828 VND/USD

Ngày 31/12/2013: 21.085 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Thay đổi về chính sách kế toán và áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ, quản lý và sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 thay thế Thông tư 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ, quản lý và sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty liên kết hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền kiểm soát việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

4. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

5. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào một Công ty mà phần góp vốn của Công ty chiếm dưới 20% vốn chủ sở hữu của Công ty đó.

6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

7. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

8. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm.

10. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá hai năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

13. Nguồn vốn kinh doanh - Các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm cho người lao động tại Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của Công ty được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp Đại hội cổ đông ngày 16 tháng 01 năm 2006. Do đó, năm 2012 Công ty không xử lý hoàn nhập theo hướng dẫn tại Thông tư số: 180/2012-TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện xong và có xác nhận của khách hàng về dịch vụ đã thực hiện.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	366.610.710	55.477.672
Tiền gửi ngân hàng	363.643.374	977.617.956
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	11.500.000.000
Cộng	**16.730.254.084**	**12.533.095.628**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng lãi suất 9-13%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn

Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 12 tháng (*)	800.000.000	800.000.000
Cộng	**800.000.000**	**800.000.000**

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn, kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 8%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu khách hàng	11.310.831.782	12.486.987.237
Trả trước cho người bán	2.855.093.337	25.000.000
Phải thu khác	14.012.748.445	860.885.885
Cộng	**28.178.673.564**	**13.372.873.122**

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí bảo hiểm	81.579.523	256.913.391	258.900.433	79.592.481
Chi phí sửa chữa	54.512.689	200.723.610	145.750.930	109.485.369
Chi phí công cụ dụng cụ	113.664.280	437.662.914	382.555.150	168.772.044
Chi phí thuê nhà, mặt bằng	-	1.568.460.528	1.568.460.528	-
Chi phí phần mềm kế toán	-	85.950.000	85.950.000	-
Chi phí khác	112.366.643	2.969.520.557	1.900.467.873	1.181.419.327
Cộng	**362.123.135**	**5.519.231.000**	**4.342.084.914**	**1.539.269.221**

5. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng nhân viên	169.771.437	317.226.230
Cộng	**169.771.437**	**317.226.230**

6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	34.373.897.063	289.099.928	-	34.662.996.991
2. Tăng trong năm	3.029.382.870	16.172.727	3.131.251.682	6.176.807.279
3. Giảm trong năm	1.194.359.119	79.538.637	-	1.273.897.756
- Thanh lý nhượng bán	*1.115.803.810*	-	-	*1.115.803.810*
- Giảm khác	*78.555.309*	*79.538.637*	-	*158.093.946*
4. Số cuối năm	**36.208.920.814**	**225.734.018**	**3.131.251.682**	**39.565.906.514**
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số đầu năm	34.662.996.991	204.666.215	-	13.242.303.560
2. Tăng trong năm	6.176.807.279	49.508.910	104.375.056	4.593.528.797
3. Giảm trong năm	1.273.897.756	64.869.146	-	755.158.097
- Thanh lý nhượng bán	1.115.803.810	-	-	664.707.135
- Giảm khác	158.093.946	64.869.146	-	90.450.962
4. Số cuối năm	**39.565.906.514**	**189.305.979**	**104.375.056**	**17.080.674.260**
III. Giá trị còn lại				
1. Số đầu năm	21.336.259.718	84.433.713	-	21.420.693.431
2. Số cuối năm	**19.421.927.589**	**36.428.039**	**3.026.876.626**	**22.485.232.254**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1. Số đầu năm	2.354.403.421	68.765.109	-	2.423.168.530
2. Số cuối năm	**593.070.000**	**125.215.073**	**-**	**718.285.073**

7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá	17.000.000	-	17.000.000	-
II. Hao mòn lũy kế	17.000.000	-	17.000.000	-
III. Giá trị còn lại	-	-	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đóng mới xà lan	1.280.400.000	-
Cộng	**1.280.400.000**	**-**

9. Đầu tư vào Công ty con

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	24.500.000.000	24.500.000.000
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng (*)	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	-	1.310.182.500
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh (*)	59.950.000.000	21.005.849.600
Cộng	**84.450.000.000**	**71.816.032.100**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Thành phố Hải Phòng	96,08%	96,08%	24.500.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Thành phố Hải Phòng	99,92%	99,92%	59.950.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**84.450.000.000**	

(*) Theo Thông báo số: 1917/TBGT –ĐKKD của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng sáp nhập vào Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh kể từ ngày 06 tháng 9 năm 2013.

Theo Quyết định số: 005/QĐHĐQT của Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Hải Minh ngày 05 tháng 7 năm 2013 như sau:

- Chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty TNHH Tiếp Vận Hải Minh cho Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát với số tiền là 50.000.000 VND

- Nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Hải Minh Hải Phòng tại Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh (trước khi bị sáp nhập) với số tiền là 13.994.150.400 VND

Sau khi sáp nhập, số vốn góp của Công ty Cổ Phần Hải Minh tại Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh là 59.950.000.000 VND.

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	5.415.284.430	5.614.819.083
Từ Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	3.950.915.559	4.864.105.820
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	1.036.480.548	172.999.614
Từ Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	1.236.120.233	-
Cộng	**11.638.800.770**	**10.651.924.517**

10. Đầu tư vào Công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	3.902.030.000	3.902.030.000
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	6.040.435.800	6.040.435.800
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	800.000.000	800.000.000
Cộng	**10.742.465.800**	**10.742.465.800**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên công liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	Thành phố Hà Nội	49%	49%	3.902.030.000	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	49%	49%	6.040.435.800	Dịch vụ Tiếp vận
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Thành phố Hồ Chí Minh	40%	40%	800.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**10.742.465.800**	

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH "K" Line Việt Nam	14.887.072.200	14.043.596.000
Cộng	**14.887.072.200**	**14.043.596.000**

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	**6.800.000.000**	**6.800.000.000**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Giá trị (VND)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Thành phố Hà Nội	4%	4%	5.000.000.000	Vận tải hàng hóa
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Sao Biển	Thành phố Hồ Chí Minh	10%	10%	1.800.000.000	Dịch vụ Tiếp vận
Cộng				**6.800.000.000**	

Thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận:

	Năm nay	Năm trước
Từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.250.000.000	800.000.000
Cộng	**1.250.000.000**	**800.000.000**

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa	73.666.666	386.875.000	438.707.905	21.833.761
Chi phí thi công VP lầu 9	-	436.336.872	72.722.812	363.614.060
Chi phí công cụ dụng cụ	44.811.104	245.346.983	95.369.066	194.789.021
Chi phí thi công mặt bằng bãi Rạch Chiếc	367.786.254	-	367.786.254	-
Chi phí khác	-	140.563.639	49.661.113	90.902.526
Cộng	**486.264.024**	**1.209.122.494**	**1.024.247.150**	**671.139.368**

13. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thuê văn phòng	202.950.000	210.680.858
Đặt cọc tiền thuê kho bãi	540.000.000	-
Ký quỹ taxi Vinasun	5.000.000	5.000.000
Cộng	**747.950.000**	**215.680.858**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn

Phải trả người bán	8.411.599.714	12.206.576.114
Chi phí phải trả	50.689.891	31.818.182
Phải trả khác	14.270.442.930	1.013.486.145
Cộng	**22.732.732.535**	**13.251.880.441**

15. Thuế và các khoản phải nộp khác

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối năm
I.	**Thuế**	**637.105.370**	**4.742.975.065**	**4.609.145.007**	**770.935.428**
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	(270.397.810)	704.041.019	316.509.293	117.133.916
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.892.258	2.124.089.775	2.122.778.665	474.203.368
3.	Các loại thuế khác	434.610.922	1.914.844.271	2.169.857.049	179.598.144
	Thuế thu nhập cá nhân	*383.287.913*	*1.432.653.045*	*1.668.951.999*	*146.988.959*
	Thuế nhà Thầu	*51.323.009*	*479.191.226*	*497.905.050*	*32.609.185*
	Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
II.	**Các khoản phải nộp khác**	**52.152.951**	**586.142.812**	**604.475.968**	**33.819.795**
	Các khoản khác	52.152.951	586.142.812	604.475.968	33.819.795
	Tổng cộng	**689.258.321**	**5.329.117.877**	**5.213.620.975**	**804.755.223**

(*) Số dư âm được trình bày trên chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng Luật thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.
  - Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng : 10% dịch vụ trong nước
    0% dịch vụ cước vận tải quốc tế
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***
  (Xem thuyết minh số IV.16)
- ***Các loại thuế khác***
  Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	555.366.126	1.997.614.000	2.055.570.429	497.409.697
Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty	602.498.757	1.997.614.000	2.064.659.082	535.453.675
Cộng	**1.157.864.883**	**3.995.228.000**	**4.120.229.511**	**1.032.863.372**

17. Phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	100.000.000
Cộng	**400.000.000**	**100.000.000**

18. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	73.574.960.000	1.928.510.000	(4.571.898.630)	742.424.655	3.037.050.069	29.264.095.474	103.975.141.568
Tăng vốn trong năm trước	26.423.880.000	-		-	-	-	26.423.880.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	33.600.527.562	33.600.527.562
Tăng khác	-	-	(1.167.200)	-	-	-	(1.167.200)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(31.144.792.400)	(31.144.792.400)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.207.686.800	(9.240.699.035)	(8.033.012.235)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(165.431.959)	(165.431.959)
Số dư cuối năm trước	**99.998.840.000**	**1.928.510.000**	**(4.573.065.830)**	**742.424.655**	**4.244.736.869**	**22.313.699.642**	**124.655.145.336**
Số dư đầu năm nay	99.998.840.000	1.928.510.000	(4.573.065.830)	742.424.655	4.244.736.869	22.313.699.642	124.655.145.336
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	33.827.227.899	33.827.227.899
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(4.892.392.000)	(4.892.392.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.198.568.000	(5.193.796.000)	(3.995.228.000)
Giảm khác	-		-	-	-	(87.609.668)	(87.609.668)
Số dư cuối năm	**99.998.840.000**	**1.928.510.000**	**(4.573.065.830)**	**742.424.655**	**5.443.304.869**	**45.967.129.873**	**149.507.143.567**

Việc phân phối quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội Cổ Đông thường niên năm 2013 ngày 30 tháng 03 năm 2013.

Mức trích lập các quỹ trong năm như sau:

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số tiền
Quỹ dự phòng tài chính	3% LN hợp nhất năm 2012	1.198.568.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5% LN hợp nhất năm 2012	1.997.614.000
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	5% LN hợp nhất năm 2012	1.997.614.000
Cộng		**5.193.796.000**

Chia cổ tức trong năm như sau:

Chi trả cổ tức đợt 3 năm 2012	Theo QĐ số 01-2013/QĐ-HĐQT	4.892.392.000
Cộng		**4.892.392.000**

Trong năm 2013, Công ty công bố chia cổ tức đợt 1/2013 theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 04-2013/NQHĐQT tháng 7 năm 2013 cho cổ đông với tổng số tiền 7.827.827.200 VNĐ. Khoản này Công ty đang hạch toán treo công nợ phải trả khác, sẽ hạch toán vào lợi nhuận sau thuế sau khi Đại hội cổ đông vào tháng 3 năm 2014.

Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*215.216*	*215.216*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.784.784	9.784.784
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*9.784.784*	*9.784.784*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Dùng cho công tác khen thưởng của ban quản lý, điều hành Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	13.973.127.188	12.215.658.115
Khai thác cảng – kho bãi – giao nhận	9.613.952.851	10.662.813.847
Dịch vụ đại lý	13.987.796.990	14.320.713.889
Doanh thu dịch vụ khác	-	57.495.391
Cộng	**37.574.877.029**	**37.256.681.242**

2. Giá vốn hàng bán

Dịch vụ vận tải	13.130.917.401	12.419.020.282
Khai thác cảng - kiểm đếm - giao nhận	7.676.851.831	7.943.698.835
Dịch vụ đại lý	5.977.849.657	4.627.065.202
Cộng	**26.785.618.889**	**24.989.784.319**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi đầu tư từ Công ty liên kết	14.887.072.200	14.043.596.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.011.531.368	2.077.449.173
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	279.802.536	203.466.486
Lãi đầu tư từ Công ty con	11.638.800.770	10.651.924.517
Lãi đầu tư từ Công ty TNHH Vận tải và Xếp dỡ Hải An	1.250.000.000	800.000.000
Khác	315.560	-
Cộng	**29.067.522.434**	**27.776.436.176**

4. Chi phí tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực hiện	103.529.220	14.143.398
Cộng	**103.529.220**	**14.143.398**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2.069.659.203	2.405.174.769
Chi phí vật liệu quản lý	95.777.946	87.240.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.715.016	154.994.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	227.866.411	175.392.836
Thuế, phí, lệ phí	43.190.171	40.140.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.753.985.242	1.612.866.385
Chi phí bằng tiền khác	195.186.420	334.350.138
Cộng	**4.435.380.409**	**4.810.159.374**

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	963.454.546	764.545.455
Thu khoản nợ không xác định được chủ nợ	117.876.364	105.152.509
Thanh lý công cụ hư hỏng	24.800.000	-
Thu nhập khác	-	187.506
Thu nhập khác	**1.106.130.910**	**869.885.470**
Thanh lý tài sản cố định	472.496.675	530.353.849
Phạt chậm nộp thuế	187.506	-
Chi phí khác	**472.684.181**	**530.353.849**
Lợi nhuận từ hoạt động khác	**633.446.729**	**339.531.621**

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận trước thuế	**35.951.317.674**	**35.558.561.948**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(27.454.958.573)	(25.260.129.388)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*(27.776.188.530)*	*(25.495.520.517)*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*321.229.957*	*235.391.129*
Thu nhập chịu thuế	**8.496.359.101**	**10.298.432.560**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	**2.124.089.775**	**2.574.608.140**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết 13/2012	-	(616.573.754)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong kỳ	**2.124.089.775**	**1.958.034.386**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	9.784.784	7.142.396
Số lượng cổ phiếu bán ra trong kỳ	-	2.642.504
Số lượng cổ phiếu mua vào trong kỳ	-	116
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	9.784.784	7.834.122
Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.827.227.899	33.600.527.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**3.457,13**	**4.289,00**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.206.312.792	3.403.416.782
Chi phí nhân công	8.820.839.630	10.129.052.375
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.636.674.664	3.600.625.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.722.423.029	9.045.365.496
Chi phí khác bằng tiền	5.834.749.183	3.062.948.420
Cộng	**31.220.999.298**	**29.241.408.353**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	-	1.490.000.000
Mua sắm tài sản còn nợ năm trước đã được thanh toán trong năm nay	1.490.000.000	-
Tăng vốn từ việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 32% CP trích từ lợi nhuận sau thuế	-	22.854.500.000
Góp vốn vào Công ty TNHH TV Hải Minh bằng cách nhận khoản nợ liên quan trực tiếp (do sáp nhập)	13.944.150.400	
Thu hồi vốn góp từ Công ty TNHH TV Hoàng Nam bằng cách bù trừ công nợ (do chấm dứt hoạt động)	907.673.919	
Cộng	**16.341.824.319**	**24.344.500.000**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Nam Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Hải Minh	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Tiếp vận Hoàng Nam		
Phải trả tiền thuê phương tiện vận tải	-	6.797.480.000
Phải thu khoản lợi nhuận được chia từ LD Hoàng Nam	1.036.480.548	172.999.614

	Số 31/12/2013	Số 01/01/2013
Công ty TNHH MTV Hải Minh Hải Phòng		
Phải trả khác	-	194.332.500
Công ty TNHH Tiếp vận Dongbu Hải Minh		
Phải thu khác	4.689.000	1.299.393.800
Phải thu khách hàng	1.017.366.934	-
Công ty TNHH "K" Line (Việt Nam) - "K" Line TP HCM		
Phải thu khách hàng	3.169.391.383	2.537.495.202
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hưng Phú		
Phải thu khách hàng	1.393.092.900	565.975.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban Giám Đốc	1.354.800.000	1.082.556.600
Thù lao hội đồng quản trị, ban quản lý theo Nghị Quyết HĐQT số 01/2012	-	6.020.200.935
Cộng	**1.354.800.000**	**7.102.757.535**

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ Tiếp vận và trong một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.6.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.730.254.084	12.533.095.628
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	800.000.000
Phải thu khách hàng	11.310.831.782	12.486.987.237
Các khoản phải thu khác	14.012.748.445	860.885.885
Đầu tư dài hạn khác	6.800.000.000	6.800.000.000
Ký quỹ dài hạn	747.950.000	215.680.858
Cộng	**50.401.784.311**	**33.696.649.608**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	8.411.599.714	12.206.576.114
Chi phí phải trả	50.689.891	31.818.182
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14.270.442.930	1.013.486.145
Các khoản phải trả dài hạn khác	400.000.000	100.000.000
Cộng	**23.132.732.535**	**13.351.880.441**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là thu tiền ngay, công nợ phải thu không đáng kể, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Số cuối năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán	8.411.599.714	-	-	8.411.599.714
Chi phí phải trả	50.689.891	-	-	50.689.891
Các khoản phải trả khác	14.270.442.930	400.000.000	-	14.670.442.930
Cộng	**22.732.732.535**	**400.000.000**	**-**	**23.132.732.535**

Số đầu năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả người bán	12.206.576.114	-	-	12.206.576.114
Chi phí phải trả	31.818.182	-	-	31.818.182
Các khoản phải trả khác	1.013.486.145	100.000.000	-	1.113.486.145
Cộng	**13.251.880.441**	**100.000.000**	**-**	**13.351.880.441**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.730.254.084	-	-	16.730.254.084
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	-	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	11.310.831.782	-	-	11.310.831.782
Các khoản phải thu khác	14.012.748.445	-	-	14.012.748.445
Đầu tư dài hạn khác	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Ký quỹ dài hạn	-	747.950.000	-	747.950.000
Cộng	**42.853.834.311**	**747.950.000**	**6.800.000.000**	**50.401.784.311**

Số đầu năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.533.095.628	-	-	12.533.095.628
Đầu tư tài chính ngắn hạn	800.000.000	-	-	800.000.000
Phải thu khách hàng	12.486.987.237	-	-	12.486.987.237
Các khoản phải thu khác	860.885.885	-	-	860.885.885
Đầu tư dài hạn khác	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000
Ký quỹ dài hạn	-	215.680.858	-	215.680.858
Cộng	**26.680.968.750**	**215.680.858**	**6.800.000.000**	**33.696.649.608**

4. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm 2013 của Công ty được thể hiện theo số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư Vấn Đất Việt.

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGUYỄN QUỐC HÙNG	**NGUYỄN THẾ HƯNG**	**NGUYỄN THÀNH VĂN**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**